

Số: 345/2023/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 ngày 3 ngày 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Thực hiện Thông báo số 1073-TB/TU ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và
chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn
tỉnh Hưng Yên;*

*Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và
chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn
tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 167/BC-VHXXH ngày 21 tháng 3 năm 2023
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả
biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

b) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng (*không bao gồm đối tượng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều này*) thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (*cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại*) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

Mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 25, Điều 26 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật, không bao gồm đối tượng tự nguyện được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 2 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết trung thu (01 ngày).

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết, được cơ sở trợ giúp xã hội đứng ra tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

2. Người cao tuổi thuộc đối tượng quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (*gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường*): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (*ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ*).

b) Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (*gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã*): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (*ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ*).

3. Đối tượng quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng

Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (*gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường*): trợ cấp bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (*gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã*): trợ cấp bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc trợ cấp, hỗ trợ

1. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại Nghị quyết này hoặc tại các văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Trích từ nguồn ngân sách tỉnh được cân đối, bố trí cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các huyện, thị xã, thành phố hằng năm.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII kỳ họp thứ Mười hai nhất trí thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. *Dg*

Nơi nhận: *h*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn